

8. PHÂN TÍCH TỔNG HỢP CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ KHÁC BIỆT TSGTKS

Các yếu tố tác động tới sự khác biệt TSGTKS khá phong phú. Các yếu tố quan trọng nhất tác động tới tình trạng mất cân bằng TSGTKS được tóm tắt trong một phân tích hồi quy đa tuyến tính tổng hợp. Mô hình thống kê được sử dụng là mô hình hồi quy logistic cho số ca sinh gần nhất với biến số sinh trai làm biến phụ thuộc. Tất cả các trường hợp sinh có đầy đủ thông tin liên quan (bao gồm cả tình trạng kinh tế-xã hội hộ gia đình) được đưa vào mô hình và gia quyền. Cần lưu ý rằng mô hình hồi quy tuyến tính lôgarit về xác suất sinh con trai có hạn chế là phần lớn số ca sinh phân bố ngẫu nhiên giữa trai và gái.

Bảng 4 cho thấy mức độ tác động của các yếu tố tới sự gia tăng TSGTKS. Cần lưu ý rằng các biến số không thể hiện mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc không được trình bày ở đây. Một số biến như tôn giáo, nông thôn/ thành thị, hộ gia đình đa thế hệ đã được xác định là không có ý nghĩa thống kê trong các phân tích trước. Các biến khác được đưa ra khỏi mô hình do có quan hệ cộng tuyến với các biến khác (học vấn và tuổi) hay do mức ý nghĩa thống kê thấp. Ngược lại, một số biến mới được đưa thêm vào mô hình và trình bày do chúng có quan hệ thống kê trong mô hình đa tuyến tính này.

Bảng 4: Các yếu tố quyết định khả năng sinh con trai trong lần sinh gần nhất, mẫu TĐTDS 2009

Xác suất sinh con trai	Tỷ suất chênh	Sai số chuẩn	Tỷ số Z	Mức ý nghĩa thống kê
Thứ tự sinh 2	0,98	0,011	-1,47	0,142
Thứ tự sinh 3+	1,05	0,015	3,52	0,000
Là chủ hộ gia đình	0,96	0,017	-2,28	0,022
Chưa từng kết hôn	0,88	0,054	-2,09	0,037
Không di cư	1,03	0,013	2,01	0,045
Dân tộc ít người	0,96	0,014	-2,62	0,009
Tây Nguyên	0,95	0,017	-2,84	0,005
Đồng bằng sông Hồng	1,04	0,012	3,18	0,001
Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp	1,03	0,014	2,16	0,030
Lao động trong lĩnh vực nhà nước	1,03	0,016	1,89	0,059
Nhóm kinh tế xã hội trung bình	1,03	0,015	2,08	0,037
Nhóm kinh tế xã hội giàu	1,04	0,017	2,66	0,008
Nhóm kinh tế xã hội giàu nhất	1,05	0,019	2,47	0,013
Hồi quy logistic có gia quyền của xác suất sinh trai (so với sinh gái) n= 174.417 ca sinh Log likelihood = -120641,28				

Nhóm biến số kiểm soát đầu tiên được xem xét trong phân tích liên quan đến thứ tự sinh. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê liên quan đến thứ tự sinh 3+ (tức là phụ nữ có từ 3 con trở lên), hàm ý một sự gia tăng có ý nghĩa trong TSGTKS. Nhóm biến số thứ hai liên quan đến đặc tính nhân khẩu học và xã hội của người mẹ và liên quan gián tiếp đến vai trò của người phụ nữ trong gia đình. Trong khi độ tuổi không có tác động tới TSGTKS, nhóm phụ nữ là chủ hộ có ít con trai hơn nhóm các phụ nữ khác (thường là vợ hoặc con dâu của chủ hộ). Tương tự như vậy, nhóm phụ nữ đơn thân có xu hướng TSGTKS thấp. Những phụ nữ này có thể thuộc các gia đình ít bị ràng buộc bởi lễ lối phong kiến hoặc lễ nghi dòng họ hơn. Ở các gia đình này, vai trò của nam giới (cha, chồng, và bố chồng) ít nổi bật hơn và quan niệm gia trưởng cũng có thể yếu hơn. Kết quả là tâm lý truyền thống ưa thích con trai ít ảnh hưởng đến lựa chọn sinh đẻ của phụ nữ. Biến số tiếp theo là tình trạng di cư cũng phản ánh một quá trình tương tự: những phụ nữ không di cư có TSGTKS cao hơn. Nói một cách khác, những phụ nữ di cư có TSGTKS thấp hơn, có thể là do phụ nữ di cư có tính tự chủ cao hơn. Tuy vậy, mối liên hệ nhân-quả giữa tình trạng hôn nhân, di cư và mức độ mất cân bằng giới tính vẫn chưa rõ ràng. Nếu lập luận theo tác động ngược lại của quan niệm phụ hệ, có thể giải thích rằng những phụ nữ không sinh được con trai thường là những phụ nữ không kết hôn hoặc không chung sống với chồng.

Nhóm biến số tiếp theo là dân tộc và nơi ở của phụ nữ. Các biến số này cũng có những tác động tương tự như đã quan sát trước đây. Mô hình đa tuyến tính cho thấy ba biến số dân tộc ít người, vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng có tác động độc lập tới TSGTKS. Ví dụ TSGTKS thấp ở khu vực Tây Nguyên không đơn giản là kết quả của tình trạng kinh tế-xã hội thấp hoặc thành phần dân tộc ít người. Lĩnh vực lao động và tình trạng kinh tế-xã hội hộ gia đình là những biến số kiểm soát cuối cùng được đưa vào mô hình để xem xét, cũng có vai trò độc lập với mức TSGTKS như đã quan sát trước đây. Điều này có thể thấy rõ ở ba nhóm kinh tế xã hội cao nhất và nhóm phụ nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp (phần lớn là nông dân). Nhóm phụ nữ làm việc trong lĩnh vực công cũng có TSGTKS cao hơn. Những biến số này cho thấy mức độ đa dạng của các nhóm dân cư, bao gồm phụ nữ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, làm việc trong lĩnh vực công, hay thuộc các nhóm kinh tế xã hội cao. Tuy nhiên, do thiếu các thông tin chi tiết về phân loại kinh tế-xã hội, không thể tiến hành phân tích sâu hơn nữa về TSGTKS của các nhóm phụ nữ này.

Tóm lại, có thể khẳng định vai trò của ba yếu tố nhân khẩu học và xã hội tác động tới TSGTKS đã được xác định trong các nghiên cứu trước đây, đó là tâm lý ưa thích con trai, mức sinh thấp và khả năng tiếp cận với dịch vụ lựa chọn giới tính (Guilmoto 2009). Yếu tố thứ nhất là tâm lý ưa thích con trai, được minh họa rõ nét thông qua TSGTKS thấp hơn ở những phụ nữ có khả năng tự chủ cao hơn, cư trú ở các vùng và cộng đồng nơi có chế độ gia đình phụ hệ truyền thống yếu hơn. Ngược lại, các quan niệm truyền thống về ưa thích con trai được quan sát thấy mạnh mẽ hơn ở các gia đình nông thôn hoặc ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Yếu tố thứ hai liên quan đến mức TSGTKS cao là đặc điểm nhân khẩu học và số con trung bình của mỗi phụ nữ: tác động theo thứ tự sinh là hậu quả gián tiếp của giảm sinh và xác suất không có con trai. Mặc dù mức sinh không thể đo lường trực tiếp từ số liệu cá nhân, tác động của nó tới TSGTKS được thể hiện gián tiếp qua thứ tự sinh, tình trạng kinh tế-xã hội và giáo dục. Yếu tố thứ ba tác động lên TSGTKS là sự sẵn có và tiếp cận các dịch vụ lựa chọn giới tính trước sinh. Điều này được minh họa qua mối liên kết giữa TSGTKS và nhóm kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, TSGTKS không có quan hệ với việc định cư ở các khu đô thị, nơi tập trung các cơ sở y tế tư nhân. Một chỉ báo quan trọng có lẽ là khoảng cách từ nơi sinh sống đến các thành phố gần nhất, điều này có thể lý giải phần nào mức TSGTKS thấp hơn ở các khu vực nông thôn, miền núi như Tây Nguyên.